PHỤ LỤC 1
BÁO CÁO TEMIS NĂM 2023
(Kèm theo Báo cáo số 405/BC-SGDĐT ngày 26/12/2023 của Sở GDĐT Lạng Sơn)

PHẦN A: KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ VÀ XẾP LOẠI GIÁO VIÊN VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ CƠ SỞ GIÁO DỤC THEO CHUẨN NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN VÀ CHUẨN HIỆU TRƯỞNG CƠ SỞ GIÁO DỤC

A.1. Kết quả đánh giá và xếp loại giáo viên phổ thông theo chuẩn nghề nghiệp

A.1.1. Kết quả GV hoàn thành đánh giá và xếp loại theo chuẩn so với tổng số GV theo cấp học

Cấp học	Tổng (Người)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	Giáo viên hoàn thành đánh giá và xếp loại theo chuẩn		
			Tổng (Người)	Tổng (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)
Tổng số	13,609	32.51	12,961	95.2	55.82
Nữ	11,038	52.14	10,722	97.1	68.51
Dtts	10,888	45.97	10,617	97.5	61.18
Nữ dtts	9,061	59.33	8,851	97.7	75.82
Vùng khó khăn	6,607	30.44	6,448	97.6	40.91
Mầm non	4,073		3,860	94.8	100
Nữ	3,855		3,767	97.7	100
Dtts	3,491		3,432	98.3	100
Nữ dtts	3,401		3,345	98.4	100
Vùng khó khăn	1,653		1,617	97.8	100
Tiểu học	4,640	- 7.81	4,492	96.8	1.93
Nữ	3,743	- 1.91	3,675	98.2	2.62

Cấp học	Tổng (Người)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	Giáo viên hoàn thành đánh giá và xếp loại theo chuẩn		
			Tổng (Người)	Tổng (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)
Dtts	3,865	- 2.47	3,810	98.6	1.38
Nữ dtts	3,123	- 2.10	3,078	98.6	1.99
Vùng khó khăn	2,609	- 2.83	2,580	98.9	0.70
THCS	3,189	- 8.96	3,101	97.2	10.00
Nữ	2,235	- 2.02	2,196	98.3	9.47
Dtts	2,415	- 1.51	2,387	98.8	11.54
Nữ dtts	1,712	- 1.33	1,691	98.8	11.62
Vùng khó khăn	1,705	- 2.68	1,689	99.1	9.53
THPT	1,707	- 1.56	1,508	88.3	38.10
Nữ	1,205	4.06	1,084	90	39.69
Dtts	1,117	6.99	988	88.5	43.40
Nữ dtts	825	8.27	737	89.3	47.11
Vùng khó khăn	640	1.91	562	87.8	19.07

A.1.2. Kết quả đánh giá, xếp loại chung của GV theo cấp học ở các mức TỐT, KHÁ, ĐẠT, CHƯA ĐẠT

Cấp học	Kết quả xếp loại											
	Chưa đạt			Đạt			Khá			Tốt		
	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)
Tổng số	52	0.4	188.89	365	2.82	10.27	7,607	58.69	56.72	4,937	38.09	58.49
Nữ	49	0.46	226.67	292	2.72	28.63	6,238	58.18	72.75	4,143	38.64	65.06
Dtts	47	0.44	193.75	333	3.14	6.73	6,359	59.89	61.03	3,878	36.53	67.88
Nữ dtts	45	0.51	246.15	267	3.02	27.14	5,260	59.43	78.73	3,279	37.05	75.54
Vùng khó khăn	30	0.47	130.77	213	3.3	- 14.80	3,999	62.02	37.47	2,206	34.21	57.12
Mầm non	7	0.18		81	2.1		2,634	68.24		1,138	29.48	
Nữ	7	0.19		80	2.12		2,571	68.25		1,109	29.44	
Dtts	7	0.2		73	2.13		2,333	67.98		1,019	29.69	
Nữ dtts	7	0.21		72	2.15		2,274	67.98		992	29.66	
Vùng khó khăn	4	0.25		36	2.23		1,138	70.38		439	27.15	
Tiểu học	35	0.78	133.33	213	4.74	- 8.58	2,558	56.95	- 4.98	1,686	37.53	14.93
Nữ	32	0.87	166.67	169	4.6	7.64	2,047	55.7	- 5.45	1,427	38.83	14.43
Dtts	32	0.84	128.57	202	5.3	- 9.42	2,204	57.85	- 6.53	1,372	36.01	17.97

Cấp học	Kết quả xếp loại											
	Chưa đạt			Đạt			Khá			Tốt		
	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)
Nữ dtts	30	0.97	172.73	160	5.2	8.11	1,744	56.66	- 7.18	1,144	37.17	16.73
Vùng khó khăn	21	0.81	110.00	137	5.31	- 23.46	1,595	61.82	- 4.89	827	32.05	18.82
THCS	10	0.32	233.33	67	2.16	- 27.96	1,662	53.6	3.62	1,362	43.92	21.72
Nữ	10	0.46	233.33	41	1.87	- 40.58	1,114	50.73	3.15	1,031	46.95	20.73
Dtts	8	0.34	300.00	54	2.26	- 35.71	1,286	53.88	3.79	1,039	43.53	27.48
Nữ dtts	8	0.47	300.00	33	1.95	- 45.90	863	51.03	4.61	787	46.54	25.52
Vùng khó khăn	5	0.3	66.67	38	2.25	- 42.42	951	56.31	- 1.35	695	41.15	36.54
THPT	0	0	0	4	0.27	- 20.00	753	49.93	34.95	751	49.8	41.97
Nữ	0	0	0	2	0.18	100.00	506	46.68	38.25	576	53.14	40.83
Dtts	0	0	0	4	0.4	- 20.00	536	54.25	52.27	448	45.34	34.94
Nữ dtts	0	0	0	2	0.27	100.00	379	51.42	58.58	356	48.3	36.40
Vùng khó khăn	0	0	0	2	0.36	- 60.00	315	56.05	17.54	245	43.59	23.12

A.2. **Kết quả đánh giá và xếp loại cán bộ quản lí cơ sở giáo dục theo chuẩn hiệu trưởng**

A.2.1. Kết quả CBQL hoàn thành tự đánh giá và xếp loại theo chuẩn so với tổng số CBQL theo cấp học

Cấp học	Tổng (Người)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	CBQL hoàn thành đánh giá và xếp loại theo chuẩn		
			Tổng (Người)	Tổng (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)
Tổng số	1,673	62.74	1,629	97.4	126.25
Nữ	1,261	103.06	1,238	98.2	172.69
Dtts	1,230	68.26	1,197	97.3	128.00
Nữ dtts	954	106.05	938	98.3	174.27
Vùng khó khăn	885	49.75	866	97.9	104.25
Hiệu trưởng	649	48.17	632	97.4	170.09
Nữ	471	83.27	462	98.1	223.08
Dtts	459	51.99	446	97.2	185.90
Nữ dtts	342	85.87	337	98.5	247.42
Vùng khó khăn	355	41.43	349	98.3	158.52
Phó hiệu trưởng	1,024	73.56	997	97.4	105.14
Nữ	790	117.03	776	98.2	149.52
Dtts	771	79.72	751	97.4	103.52
Nữ dtts	612	119.35	601	98.2	145.31
Vùng khó khăn	530	55.88	517	97.5	78.89
Mầm non	647		639	98.8	100

Cấp học	Tổng (Người)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	CBQL hoàn thành đánh giá và xếp loại theo chuẩn		
			Tổng (Người)	Tổng (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)
Nữ	637		629	98.7	100
Dtts	500		492	98.4	100
Nữ dtts	490		482	98.4	100
Vùng khó khăn	298		294	98.7	100
Hiệu trưởng	221		218	98.6	100
Nữ	216		213	98.6	100
Dtts	164		161	98.2	100
Nữ dtts	159		156	98.1	100
Vùng khó khăn	105		104	99	100
Phó hiệu trưởng	426		421	98.8	100
Nữ	421		416	98.8	100
Dtts	336		331	98.5	100
Nữ dtts	331		326	98.5	100
Vùng khó khăn	193		190	98.4	100
Tiểu học	478	- 0.83	471	98.5	23.30
Nữ	350	- 1.69	345	98.6	24.10
Dtts	363	- 1.36	360	99.2	22.87

Cấp học	Tổng (Người)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	CBQL hoàn thành đánh giá và xếp loại theo chuẩn		
			Tổng (Người)	Tổng (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)
Nữ dtts	259	- 1.89	258	99.6	25.85
Vùng khó khăn	273	- 3.19	272	99.6	23.64
Hiệu trưởng	175	- 3.85	171	97.7	56.88
Nữ	134	- 2.19	130	97	62.50
Dtts	126	- 4.55	125	99.2	71.23
Nữ dtts	97	- 2.02	96	99	84.62
Vùng khó khăn	98	- 6.67	98	100	71.93
Phó hiệu trưởng	303	1.00	300	99	9.89
Nữ	216	- 1.37	215	99.5	8.59
Dtts	237	0.42	235	99.2	6.82
Nữ dtts	162	- 1.82	162	100	5.88
Vùng khó khăn	175	- 1.13	174	99.4	6.75
THCS	431	- 0.23	422	97.9	39.74
Nữ	221	2.79	219	99.1	41.29
Dtts	299	0.34	290	97	39.42
Nữ dtts	169	2.42	167	98.8	40.34
Vùng khó khăn	266	1.14	259	97.4	38.50

Cấp học	Tổng (Người)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	CBQL hoàn thành đánh giá và xếp loại theo chuẩn		
			Tổng (Người)	Tổng (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)
Hiệu trưởng	214	- 0.93	210	98.1	68.00
Nữ	110	1.85	110	100	74.60
Dtts	148	- 0.67	144	97.3	73.49
Nữ dtts	81	2.53	81	100	80.00
Vùng khó khăn	133	3.91	130	97.7	66.67
Phó hiệu trưởng	217	0.46	212	97.7	19.77
Nữ	111	3.74	109	98.2	18.48
Dtts	151	1.34	146	96.7	16.80
Nữ dtts	88	2.33	86	97.7	16.22
Vùng khó khăn	133	- 1.48	129	97	18.35
THPT	117	2.63	97	82.9	169.44
Nữ	53	6.00	45	84.9	114.29
Dtts	68	4.62	55	80.9	129.17
Nữ dtts	36	5.88	31	86.1	72.22
Vùng khó khăn	48	4.35	41	85.4	141.18
Hiệu trưởng	39	- 2.50	33	84.6	100
Nữ	11	- 8.33	9	81.8	100

Cấp học	Tổng (Người)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	CBQL hoàn thành đánh giá và xếp loại theo chuẩn		
			Tổng (Người)	Tổng (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)
Dtts	21	0.00	16	76.2	100
Nữ dtts	5	- 16.67	4	80	100
Vùng khó khăn	19	5.56	17	89.5	100
Phó hiệu trưởng	78	5.41	64	82.1	77.78
Nữ	42	10.53	36	85.7	71.43
Dtts	47	6.82	39	83	62.50
Nữ dtts	31	10.71	27	87.1	50.00
Vùng khó khăn	29	3.57	24	82.8	41.18

A.2.2. Kết quả đánh giá, xếp loại chung CBQL theo cấp học ở các mức TỐT, KHÁ, ĐẠT, CHƯA ĐẠT

Cấp học	Kết quả xếp loại											
	Chưa đạt			Đạt			Khá			Tốt		
	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)
Tổng số	0	0	-100	15	0.92	36.36	890	54.63	103.66	724	44.44	167.16
Nữ	0	0	0	11	0.89	175.00	639	51.62	154.58	588	47.5	195.48
Dtts	0	0	0	14	1.17	40.00	652	54.47	98.18	531	44.36	185.48
Nữ dtts	0	0	0	10	1.07	150.00	475	50.64	144.85	453	48.29	214.58
Vùng khó	0	0	-100	11	1.27	57.14	528	60.97	86.57	327	37.76	145.86

Cấp học	Kết quả xếp loại											
	Chưa đạt			Đạt			Khá			Tốt		
	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)
khăn												
Hiệu trưởng	0	0	0	6	0.95	0.00	334	52.85	101.20	292	46.2	370.97
Nữ	0	0	0	5	1.08	150.00	223	48.27	137.23	234	50.65	397.87
Dtts	0	0	0	6	1.35	0.00	240	53.81	112.39	200	44.84	440.54
Nữ dtts	0	0	0	5	1.48	150.00	162	48.07	145.45	170	50.45	486.21
Vùng khó khăn	0	0	0	4	1.15	0.00	207	59.31	100.97	138	39.54	392.86
Phó hiệu trưởng	0	0	-100	9	0.9	80.00	556	55.77	105.17	432	43.33	106.70
Nữ	0	0	0	6	0.77	200.00	416	53.61	164.97	354	45.62	132.89
Dtts	0	0	0	8	1.07	100.00	412	54.86	90.74	331	44.07	122.15
Nữ dtts	0	0	0	5	0.83	150.00	313	52.08	144.53	283	47.09	146.09
Vùng khó khăn	0	0	-100	7	1.35	133.33	321	62.09	78.33	189	36.56	80.00
Mầm non	0	0		5	0.78		359	56.18		275	43.04	
Nữ	0	0		5	0.79		356	56.6		268	42.61	
Dtts	0	0		5	1.02		259	52.64		228	46.34	

Cấp học	Kết quả xếp loại											
	Chưa đạt			Đạt			Khá			Tốt		
	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)
Nữ dtts	0	0		5	1.04		256	53.11		221	45.85	
Vùng khó khăn	0	0		1	0.34		172	58.5		121	41.16	
Hiệu trưởng	0	0		2	0.92		115	52.75		101	46.33	
Nữ	0	0		2	0.94		112	52.58		99	46.48	
Dtts	0	0		2	1.24		81	50.31		78	48.45	
Nữ dtts	0	0		2	1.28		78	50		76	48.72	
Vùng khó khăn	0	0		0	0		57	54.81		47	45.19	
Phó hiệu trưởng	0	0		3	0.71		244	57.96		174	41.33	
Nữ	0	0		3	0.72		244	58.65		169	40.63	
Dtts	0	0		3	0.91		178	53.78		150	45.32	
Nữ dtts	0	0		3	0.92		178	54.6		145	44.48	
Vùng khó khăn	0	0		1	0.53		115	60.53		74	38.95	
Tiểu học	0	0	0	3	0.64	- 25.00	232	49.26	10.48	236	50.11	40.48
Nữ	0	0	0	2	0.58	0.00	147	42.61	3.52	196	56.81	46.27

Cấp học	Kết quả xếp loại											
	Chưa đạt			Đạt			Khá			Tốt		
	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)
Dtts	0	0	0	3	0.83	- 25.00	187	51.94	12.65	170	47.22	38.21
Nữ dtts	0	0	0	2	0.78	0.00	115	44.57	5.50	141	54.65	50.00
Vùng khó khăn	0	0	0	3	1.1	0.00	156	57.35	14.71	113	41.54	39.51
Hiệu trưởng	0	0	0	1	0.58	0.00	75	43.86	10.29	95	55.56	137.50
Nữ	0	0	0	1	0.77	100	48	36.92	0.00	81	62.31	153.13
Dtts	0	0	0	1	0.8	0.00	58	46.4	20.83	66	52.8	175.00
Nữ dtts	0	0	0	1	1.04	100	38	39.58	11.76	57	59.38	216.67
Vùng khó khăn	0	0	0	1	1.02	0.00	51	52.04	27.50	46	46.94	187.50
Phó hiệu trưởng	0	0	0	2	0.67	- 33.33	157	52.33	10.56	141	47	10.16
Nữ	0	0	0	1	0.47	- 50.00	99	46.05	5.32	115	53.49	12.75
Dtts	0	0	0	2	0.85	- 33.33	129	54.89	9.32	104	44.26	5.05
Nữ dtts	0	0	0	1	0.62	- 50.00	77	47.53	2.67	84	51.85	10.53
Vùng khó khăn	0	0	0	2	1.15	0.00	105	60.34	9.38	67	38.51	3.08
THCS	0	0	-100	7	1.66	0.00	263	62.32	21.76	152	36.02	94.87

Cấp học	Kết quả xếp loại											
	Chưa đạt			Đạt			Khá			Tốt		
	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)
Nữ	0	0	0	4	1.83	100.00	121	55.25	17.48	94	42.92	88.00
Dtts	0	0	0	6	2.07	0.00	185	63.79	20.13	99	34.14	106.25
Nữ dtts	0	0	0	3	1.8	50.00	94	56.29	18.99	70	41.92	84.21
Vùng khó khăn	0	0	-100	7	2.7	75.00	178	68.73	26.24	74	28.57	80.49
Hiệu trưởng	0	0	0	3	1.43	- 40.00	133	63.33	35.71	74	35.24	236.36
Nữ	0	0	0	2	1.82	0.00	60	54.55	30.43	48	43.64	220.00
Dtts	0	0	0	3	2.08	- 40.00	95	65.97	46.15	46	31.94	253.85
Nữ dtts	0	0	0	2	2.47	0.00	45	55.56	40.63	34	41.98	209.09
Vùng khó khăn	0	0	0	3	2.31	0.00	91	70	44.44	36	27.69	200.00
Phó hiệu trưởng	0	0	-100	4	1.89	100.00	130	61.32	10.17	78	36.79	39.29
Nữ	0	0	0	2	1.83	100	61	55.96	7.02	46	42.2	31.43
Dtts	0	0	0	3	2.05	200.00	90	61.64	1.12	53	36.3	51.43
Nữ dtts	0	0	0	1	1.16	100	49	56.98	4.26	36	41.86	33.33
Vùng khó khăn	0	0	-100	4	3.1	300.00	87	67.44	11.54	38	29.46	31.03

Cấp học	Kết quả xếp loại											
	Chưa đạt			Đạt			Khá			Tốt		
	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)
THPT	0	0	0	0	0	0	36	37.11	227.27	61	62.89	144.00
Nữ	0	0	0	0	0	0	15	33.33	150.00	30	66.67	100.00
Dtts	0	0	0	0	0	0	21	38.18	133.33	34	61.82	126.67
Nữ dtts	0	0	0	0	0	0	10	32.26	66.67	21	67.74	75.00
Vùng khó khăn	0	0	0	0	0	0	22	53.66	266.67	19	46.34	72.73
Hiệu trưởng	0	0	0	0	0	0	11	33.33	100	22	66.67	100
Nữ	0	0	0	0	0	0	3	33.33	100	6	66.67	100
Dtts	0	0	0	0	0	0	6	37.5	100	10	62.5	100
Nữ dtts	0	0	0	0	0	0	1	25	100	3	75	100
Vùng khó khăn	0	0	0	0	0	0	8	47.06	100	9	52.94	100
Phó hiệu trưởng	0	0	0	0	0	0	25	39.06	127.27	39	60.94	56.00
Nữ	0	0	0	0	0	0	12	33.33	100.00	24	66.67	60.00
Dtts	0	0	0	0	0	0	15	38.46	66.67	24	61.54	60.00
Nữ dtts	0	0	0	0	0	0	9	33.33	50.00	18	66.67	50.00

Cấp học	Kết quả xếp loại											
	Chưa đạt			Đạt			Khá			Tốt		
	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)
Vùng khó khăn	0	0	0	0	0	0	14	58.33	133.33	10	41.67	- 9.09

PHẦN B: KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ VỀ CÁC CHƯƠNG TRÌNH BỒI DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN

B.1. Kết quả trả lời phiếu khảo sát trực tuyến của GIÁO VIÊN về chương trình bồi dưỡng thường xuyên: không có

B.2. Kết quả trả lời phiếu khảo sát trực tuyến của CBQLCSGD về chương trình bồi dưỡng thường xuyên: không có

PHẦN C: BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT NHU CẦU BỒI DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN CỦA GIÁO VIÊN VÀ CBQLCSGD THEO CÁC TIÊU CHÍ TRONG CHUẨN NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN VÀ CHUẨN HIỆU TRƯỞNG CƠ SỞ GIÁO DỤC

C.1. Nhu cầu bồi dưỡng dựa trên đánh giá theo chuẩn

C.1.1. Nhu cầu bồi dưỡng của GIÁO VIÊN

Cấp học/tên tiêu chí	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số GV được đánh giá và xếp loại	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Mầm non											
Tiêu chí 3. Phát triển chuyên môn bản thân	3,860	59	1.53	59	100	54	91.53	54	91.53	30	50.85
Tiêu chí 6. Giáo dục phát triển toàn diện trẻ em	3,860	48	1.24	48	100	46	95.83	46	95.83	21	43.75
Tiêu chí 13. Sử dụng ngoại ngữ (ưu tiên tiếng Anh) hoặc tiếng dân tộc của trẻ em	3,860	167	4.33	167	100	126	75.45	126	75.45	71	42.51
Tiêu chí 14. Ứng dụng công nghệ thông tin	3,860	103	2.67	102	99.03	93	90.29	93	90.29	46	44.66
Tiêu chí 15. Thể hiện khả năng nghệ thuật	3,860	64	1.66	63	98.44	56	87.5	56	87.5	35	54.69

Cấp học/tên tiêu chí	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số GV được đánh giá và xếp loại	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
trong hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em											
Tiểu học											
Tiêu chí 3. Phát triển chuyên môn bản thân	4,492	202	4.5	160	79.21	190	94.06	151	74.75	131	64.85
Tiêu chí 4. Xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	4,492	180	4.01	149	82.78	167	92.78	138	76.67	109	60.56
Tiêu chí 5. Sử dụng phương pháp dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	4,492	182	4.05	156	85.71	170	93.41	146	80.22	114	62.64
Tiêu chí 14. Sử dụng ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc	4,492	364	8.1	282	77.47	312	85.71	244	67.03	242	66.48
Tiêu chí 15. Ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục	4,492	305	6.79	240	78.69	279	91.48	220	72.13	214	70.16
THCS											
Tiêu chí 3. Phát triển chuyên môn bản thân	3,101	49	1.58	35	71.43	41	83.67	29	59.18	28	57.14
Tiêu chí 9. Thực hiện quyền dân chủ trong nhà trường	3,101	48	1.55	36	75	41	85.42	31	64.58	26	54.17
Tiêu chí 12. Phối hợp giữa nhà trường, gia đình, xã hội để thực hiện hoạt động dạy học cho học sinh	3,101	47	1.52	32	68.09	43	91.49	30	63.83	26	55.32

Cấp học/tên tiêu chí	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số GV được đánh giá và xếp loại	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Tiêu chí 14. Sử dụng ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc	3,101	173	5.58	121	69.94	121	69.94	86	49.71	82	47.4
Tiêu chí 15. Ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục	3,101	75	2.42	55	73.33	64	85.33	46	61.33	39	52
THPT											
Tiêu chí 8. Xây dựng văn hóa nhà trường	1,508	5	0.33	3	60	3	60	2	40	1	20
Tiêu chí 9. Thực hiện quyền dân chủ trong nhà trường	1,508	6	0.4	2	33.33	4	66.67	2	33.33	1	16.67
Tiêu chí 10. Thực hiện và xây dựng trường học an toàn, phòng chống bạo lực học đường	1,508	11	0.73	7	63.64	9	81.82	6	54.55	3	27.27
Tiêu chí 14. Sử dụng ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc	1,508	37	2.45	15	40.54	23	62.16	10	27.03	17	45.95
Tiêu chí 15. Ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục	1,508	15	0.99	10	66.67	10	66.67	6	40	7	46.67

C.1.2. Nhu cầu bồi dưỡng của CBQLCSGD

Cấp học/tên tiêu chí	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số CBQL được đánh giá và xếp loại	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Mầm non											
Tiêu chí 4. Tổ chức xây dựng kế hoạch phát triển nhà trường	639	40	6.26	39	97.5	36	90	35	87.5	29	72.5
Tiêu chí 7. Quản trị nhân sự nhà trường	639	203	31.77	201	99.01	157	77.34	155	76.35	96	47.29
Tiêu chí 8. Quản trị tổ chức, hành chính nhà trường	639	17	2.66	17	100	14	82.35	14	82.35	6	35.29
Tiêu chí 9. Quản trị tài chính nhà trường	639	339	53.05	336	99.12	267	78.76	264	77.88	158	46.61
Tiêu chí 16. Phối hợp giữa nhà trường, gia đình, địa phương trong huy động và sử dụng nguồn lực để phát triển nhà trường	639	22	3.44	22	100	9	40.91	9	40.91	5	22.73
Tiểu học											
Tiêu chí 6. Quản trị nhân sự nhà trường	471	56	11.89	44	78.57	45	80.36	35	62.5	33	58.93
Tiêu chí 7. Quản trị tổ chức, hành chính nhà trường	471	10	2.12	5	50	10	100	5	50	9	90
Tiêu chí 8. Quản trị tài chính nhà trường	471	104	22.08	79	75.96	85	81.73	62	59.62	61	58.65
Tiêu chí 9. Quản trị cơ sở vật chất, thiết bị và công nghệ trong dạy học, giáo dục học sinh của nhà trường	471	10	2.12	7	70	9	90	6	60	8	80
Tiêu chí 17. Sử dụng ngoại ngữ	471	24	5.1	13	54.17	22	91.67	13	54.17	20	83.33

Cấp học/tên tiêu chí	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số CBQL được đánh giá và xếp loại	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
THCS											
Tiêu chí 6. Quản trị nhân sự nhà trường	422	54	12.8	36	66.67	37	68.52	26	48.15	33	61.11
Tiêu chí 7. Quản trị tổ chức, hành chính nhà trường	422	12	2.84	9	75	10	83.33	7	58.33	10	83.33
Tiêu chí 8. Quản trị tài chính nhà trường	422	68	16.11	41	60.29	46	67.65	31	45.59	44	64.71
Tiêu chí 17. Sử dụng ngoại ngữ	422	35	8.29	17	48.57	24	68.57	11	31.43	24	68.57
Tiêu chí 18. Ứng dụng công nghệ thông tin	422	10	2.37	7	70	7	70	4	40	9	90
THPT											
Tiêu chí 6. Quản trị nhân sự nhà trường	97	9	9.28	8	88.89	8	88.89	7	77.78	1	11.11
Tiêu chí 7. Quản trị tổ chức, hành chính nhà trường	97	1	1.03	1	100	1	100	1	100	0	0
Tiêu chí 8. Quản trị tài chính nhà trường	97	13	13.4	9	69.23	9	69.23	8	61.54	3	23.08
Tiêu chí 17. Sử dụng ngoại ngữ	97	2	2.06	0	0	1	50	0	0	2	100
Tiêu chí 18. Ứng dụng công nghệ thông tin	97	1	1.03	0	0	1	100	0	0	1	100

C.2. Nhu cầu bồi dưỡng theo mong muốn của giáo viên

Cấp học/nội dung	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số GV đã tự đánh giá	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Nội dung đăng ký học tập, bồi dưỡng											
Mầm non											
Tiêu chí 3. Phát triển chuyên môn bản thân	3,860	1,478	38.29	1,442	97.56	1,343	90.87	1,307	88.43	628	42.49
Tiêu chí 14. Ứng dụng công nghệ thông tin	3,860	1,211	31.37	1,181	97.52	1,066	88.03	1,038	85.71	483	39.88
Tiêu chí 4. Xây dựng kế hoạch nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục theo hướng phát triển toàn diện trẻ em	3,860	854	22.12	833	97.54	760	88.99	739	86.53	375	43.91
Tiêu chí 13. Sử dụng ngoại ngữ (ưu tiên tiếng Anh) hoặc tiếng dân tộc của trẻ em	3,860	723	18.73	705	97.51	613	84.79	595	82.3	245	33.89
Tiêu chí 5. Nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe trẻ em	3,860	615	15.93	600	97.56	554	90.08	540	87.8	281	45.69
Tiểu học											
Tiêu chí 3. Phát triển chuyên môn bản thân	4,492	2,106	46.88	1,755	83.33	1,805	85.71	1,488	70.66	1,229	58.36
Tiêu chí 15. Ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục	4,492	1,842	41.01	1,559	84.64	1,564	84.91	1,316	71.44	1,056	57.33
Tiêu chí 5. Sử dụng phương pháp dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	4,492	1,727	38.45	1,463	84.71	1,458	84.42	1,224	70.87	977	56.57
Tiêu chí 4. Xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	4,492	1,327	29.54	1,112	83.8	1,131	85.23	940	70.84	755	56.9

Cấp học/nội dung	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số GV đã tự đánh giá	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Tiêu chí 6. Kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	4,492	1,097	24.42	912	83.14	921	83.96	758	69.1	617	56.24
THCS											
Tiêu chí 3. Phát triển chuyên môn bản thân	3,101	1,339	43.18	970	72.44	1,048	78.27	757	56.53	724	54.07
Tiêu chí 5. Sử dụng phương pháp dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	3,101	1,126	36.31	814	72.29	879	78.06	631	56.04	611	54.26
Tiêu chí 15. Ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục	3,101	1,088	35.09	833	76.56	841	77.3	646	59.38	568	52.21
Tiêu chí 6. Kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	3,101	867	27.96	643	74.16	671	77.39	494	56.98	452	52.13
Tiêu chí 4. Xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	3,101	811	26.15	590	72.75	632	77.93	459	56.6	427	52.65
THPT											
Tiêu chí 3. Phát triển chuyên môn bản thân	1,508	654	43.37	495	75.69	430	65.75	334	51.07	241	36.85
Tiêu chí 5. Sử dụng phương pháp dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	1,508	605	40.12	455	75.21	417	68.93	328	54.21	247	40.83
Tiêu chí 15. Ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục	1,508	512	33.95	384	75	328	64.06	251	49.02	175	34.18

Cấp học/nội dung	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số GV đã tự đánh giá	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Tiêu chí 6. Kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	1,508	446	29.58	350	78.48	313	70.18	256	57.4	182	40.81
Tiêu chí 4. Xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	1,508	434	28.78	315	72.58	292	67.28	225	51.84	173	39.86
Thời gian hoàn thành modul bồi dưỡng											
Mầm non											
Trong học kỳ 2	3,860	1,085	28.11	1,060	97.7	951	87.65	927	85.44	468	43.13
Trong hè	3,860	784	20.31	760	96.94	693	88.39	670	85.46	327	41.71
Tiểu học											
Trong hè	4,492	1,647	36.67	1,363	82.76	1,385	84.09	1,133	68.79	899	54.58
Trong học kỳ 2	4,492	1,364	30.37	1,155	84.68	1,148	84.16	961	70.45	800	58.65
THCS											
Trong hè	3,101	1,143	36.86	810	70.87	877	76.73	621	54.33	613	53.63
Trong học kỳ 2	3,101	779	25.12	541	69.45	613	78.69	423	54.3	450	57.77
THPT											
Trong học kỳ 2	1,508	477	31.63	352	73.79	309	64.78	239	50.1	182	38.16
Trong hè	1,508	466	30.9	340	72.96	307	65.88	225	48.28	190	40.77

Cấp học/nội dung	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số GV đã tự đánh giá	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Điều kiện thực hiện											
Mầm non											
Tạo điều kiện về thời gian	3,860	1,617	41.89	1,574	97.34	1,424	88.06	1,383	85.53	688	42.55
Cung cấp đầy đủ cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập...	3,860	884	22.9	868	98.19	783	88.57	769	86.99	359	40.61
Hỗ trợ kinh phí hợp lý	3,860	675	17.49	663	98.22	587	86.96	576	85.33	273	40.44
Có chính sách rõ ràng, hợp lý về xét duyệt, xếp loại thi đua các cấp liên quan đến hoạt động bồi dưỡng	3,860	421	10.91	415	98.57	376	89.31	370	87.89	176	41.81
Có cơ chế giám sát, đánh giá công bằng, chính xác	3,860	309	8.01	304	98.38	276	89.32	271	87.7	120	38.83
Khác (ghi cụ thể)	3,860	138	3.58	136	98.55	118	85.51	116	84.06	47	34.06
Tiểu học											
Tạo điều kiện về thời gian	4,492	2,639	58.75	2,198	83.29	2,217	84.01	1,828	69.27	1,496	56.69
Cung cấp đầy đủ cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập...	4,492	1,424	31.7	1,190	83.57	1,184	83.15	977	68.61	801	56.25
Hỗ trợ kinh phí hợp lý	4,492	1,064	23.69	863	81.11	876	82.33	703	66.07	599	56.3
Có chính sách rõ ràng, hợp lý về xét duyệt, xếp loại thi đua các cấp liên quan đến hoạt động bồi dưỡng	4,492	803	17.88	656	81.69	674	83.94	542	67.5	465	57.91
Có cơ chế giám sát, đánh giá công bằng, chính xác	4,492	531	11.82	427	80.41	451	84.93	359	67.61	307	57.82
Khác (ghi cụ thể)	4,492	109	2.43	89	81.65	93	85.32	76	69.72	52	47.71

Cấp học/nội dung	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số GV đã tự đánh giá	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
THCS											
Tạo điều kiện về thời gian	3,101	1,757	56.66	1,275	72.57	1,354	77.06	985	56.06	938	53.39
Cung cấp đầy đủ cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập...	3,101	944	30.44	670	70.97	713	75.53	504	53.39	484	51.27
Hỗ trợ kinh phí hợp lý	3,101	913	29.44	623	68.24	671	73.49	460	50.38	493	54
Có chính sách rõ ràng, hợp lý về xét duyệt, xếp loại thi đua các cấp liên quan đến hoạt động bồi dưỡng	3,101	529	17.06	354	66.92	408	77.13	280	52.93	299	56.52
Có cơ chế giám sát, đánh giá công bằng, chính xác	3,101	347	11.19	246	70.89	268	77.23	195	56.2	191	55.04
Khác (ghi cụ thể)	3,101	78	2.52	61	78.21	59	75.64	45	57.69	48	61.54
THPT											
Tạo điều kiện về thời gian	1,508	856	56.76	635	74.18	551	64.37	427	49.88	321	37.5
Cung cấp đầy đủ cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập...	1,508	529	35.08	404	76.37	340	64.27	273	51.61	196	37.05
Hỗ trợ kinh phí hợp lý	1,508	411	27.25	302	73.48	265	64.48	199	48.42	152	36.98
Có chính sách rõ ràng, hợp lý về xét duyệt, xếp loại thi đua các cấp liên quan đến hoạt động bồi dưỡng	1,508	334	22.15	251	75.15	222	66.47	175	52.4	123	36.83
Có cơ chế giám sát, đánh giá công bằng, chính xác	1,508	228	15.12	170	74.56	147	64.47	112	49.12	78	34.21
Khác (ghi cụ thể)	1,508	42	2.79	32	76.19	25	59.52	20	47.62	14	33.33

C.3. Nhu cầu bồi dưỡng theo mong muốn của CBQL CSGD

Cấp học/nội dung	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số CBQL đã tự đánh giá	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Nội dung đăng ký học tập, bồi dưỡng											
Mầm non											
Tiêu chí 3. Phát triển chuyên môn, nghiệp vụ bản thân	639	235	36.78	231	98.3	192	81.7	188	80	102	43.4
Tiêu chí 18. Ứng dụng công nghệ thông tin	639	174	27.23	173	99.43	134	77.01	133	76.44	89	51.15
Tiêu chí 17. Sử dụng ngoại ngữ	639	147	23	146	99.32	106	72.11	105	71.43	67	45.58
Tiêu chí 4. Tổ chức xây dựng kế hoạch phát triển nhà trường	639	138	21.6	136	98.55	105	76.09	103	74.64	64	46.38
Tiêu chí 2. Tư tưởng đổi mới trong quản trị nhà trường	639	138	21.6	137	99.28	106	76.81	105	76.09	71	51.45
Tiểu học											
Tiêu chí 17. Sử dụng ngoại ngữ	471	164	34.82	120	73.17	119	72.56	84	51.22	84	51.22
Tiêu chí 18. Ứng dụng công nghệ thông tin	471	155	32.91	120	77.42	119	76.77	92	59.35	87	56.13
Tiêu chí 5. Quản trị hoạt động dạy học, giáo dục học sinh	471	142	30.15	108	76.06	113	79.58	85	59.86	91	64.08
Tiêu chí 3. Năng lực phát triển chuyên môn, nghiệp vụ bản thân	471	127	26.96	100	78.74	107	84.25	83	65.35	80	62.99
Tiêu chí 10. Quản trị chất lượng giáo dục trong nhà	471	122	25.9	92	75.41	96	78.69	72	59.02	71	58.2

Cấp học/nội dung	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số CBQL đã tự đánh giá	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
trường											
THCS											
Tiêu chí 17. Sử dụng ngoại ngữ	422	116	27.49	59	50.86	80	68.97	43	37.07	71	61.21
Tiêu chí 3. Năng lực phát triển chuyên môn, nghiệp vụ bản thân	422	115	27.25	70	60.87	93	80.87	58	50.43	72	62.61
Tiêu chí 5. Quản trị hoạt động dạy học, giáo dục học sinh	422	111	26.3	57	51.35	80	72.07	48	43.24	69	62.16
Tiêu chí 10. Quản trị chất lượng giáo dục trong nhà trường	422	109	25.83	61	55.96	74	67.89	46	42.2	74	67.89
Tiêu chí 4. Tổ chức xây dựng kế hoạch phát triển nhà trường	422	104	24.64	55	52.88	81	77.88	45	43.27	71	68.27
THPT											
Tiêu chí 10. Quản trị chất lượng giáo dục trong nhà trường	97	36	37.11	17	47.22	20	55.56	13	36.11	15	41.67
Tiêu chí 5. Quản trị hoạt động dạy học, giáo dục học sinh	97	34	35.05	16	47.06	19	55.88	10	29.41	15	44.12
Tiêu chí 4. Tổ chức xây dựng kế hoạch phát triển nhà trường	97	28	28.87	15	53.57	17	60.71	11	39.29	13	46.43
Tiêu chí 6. Quản trị nhân sự nhà trường	97	26	26.8	10	38.46	18	69.23	10	38.46	9	34.62
Tiêu chí 2. Tư tưởng đổi mới trong lãnh đạo, quản	97	26	26.8	15	57.69	18	69.23	12	46.15	8	30.77

Cấp học/nội dung	Tổng số CBQL đã tự đánh giá	Số lượng và tỷ lệ %									
		Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
trị nhà trường											
Thời gian hoàn thành modul bồi dưỡng											
Mầm non											
Trong hè	639	216	33.8	214	99.07	175	81.02	173	80.09	106	49.07
Trong học kỳ 2	639	178	27.86	177	99.44	131	73.6	130	73.03	71	39.89
Tiểu học											
Trong hè	471	234	49.68	178	76.07	174	74.36	134	57.26	135	57.69
Trong học kỳ 2	471	118	25.05	85	72.03	92	77.97	65	55.08	71	60.17
THCS											
Trong hè	422	182	43.13	89	48.9	121	66.48	69	37.91	113	62.09
Trong học kỳ 2	422	103	24.41	55	53.4	64	62.14	39	37.86	68	66.02
THPT											
Trong hè	97	47	48.45	22	46.81	24	51.06	17	36.17	19	40.43
Trong học kỳ 2	97	35	36.08	21	60	19	54.29	11	31.43	14	40
Điều kiện thực hiện											
Mầm non											

Cấp học/nội dung	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số CBQL đã tự đánh giá	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Tạo điều kiện về thời gian	639	351	54.93	345	98.29	269	76.64	263	74.93	155	44.16
Cung cấp đầy đủ cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập...	639	191	29.89	189	98.95	143	74.87	141	73.82	88	46.07
Hỗ trợ kinh phí hợp lý	639	187	29.26	186	99.47	144	77.01	143	76.47	90	48.13
Có chính sách rõ ràng, hợp lý về xét duyệt, xếp loại thi đua các cấp liên quan đến hoạt động bồi dưỡng	639	94	14.71	93	98.94	63	67.02	62	65.96	45	47.87
Có cơ chế giám sát, đánh giá công bằng, chính xác	639	80	12.52	79	98.75	57	71.25	56	70	41	51.25
Khác (ghi cụ thể)	639	20	3.13	20	100	19	95	19	95	11	55
Tiểu học											
Tạo điều kiện về thời gian	471	302	64.12	233	77.15	234	77.48	181	59.93	170	56.29
Cung cấp đầy đủ cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập...	471	177	37.58	132	74.58	136	76.84	101	57.06	104	58.76
Hỗ trợ kinh phí hợp lý	471	172	36.52	128	74.42	132	76.74	99	57.56	104	60.47
Có chính sách rõ ràng, hợp lý về xét duyệt, xếp loại thi đua các cấp liên quan đến hoạt động bồi dưỡng	471	120	25.48	91	75.83	93	77.5	72	60	80	66.67
Có cơ chế giám sát, đánh giá công bằng, chính xác	471	89	18.9	73	82.02	69	77.53	58	65.17	55	61.8
Khác (ghi cụ thể)	471	15	3.18	15	100	8	53.33	8	53.33	8	53.33
THCS											
Tạo điều kiện về thời gian	422	277	65.64	138	49.82	184	66.43	102	36.82	180	64.98

Cấp học/nội dung	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số CBQL đã tự đánh giá	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Hỗ trợ kinh phí hợp lý	422	158	37.44	80	50.63	100	63.29	58	36.71	102	64.56
Cung cấp đầy đủ cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập...	422	131	31.04	73	55.73	84	64.12	53	40.46	77	58.78
Có chính sách rõ ràng, hợp lý về xét duyệt, xếp loại thi đua các cấp liên quan đến hoạt động bồi dưỡng	422	88	20.85	50	56.82	61	69.32	38	43.18	58	65.91
Có cơ chế giám sát, đánh giá công bằng, chính xác	422	69	16.35	40	57.97	45	65.22	28	40.58	45	65.22
Khác (ghi cụ thể)	422	9	2.13	5	55.56	6	66.67	4	44.44	3	33.33
THPT											
Tạo điều kiện về thời gian	97	66	68.04	34	51.52	36	54.55	22	33.33	25	37.88
Cung cấp đầy đủ cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập...	97	47	48.45	25	53.19	25	53.19	17	36.17	15	31.91
Hỗ trợ kinh phí hợp lý	97	44	45.36	20	45.45	20	45.45	12	27.27	16	36.36
Có chính sách rõ ràng, hợp lý về xét duyệt, xếp loại thi đua các cấp liên quan đến hoạt động bồi dưỡng	97	28	28.87	15	53.57	13	46.43	9	32.14	12	42.86
Có cơ chế giám sát, đánh giá công bằng, chính xác	97	26	26.8	17	65.38	17	65.38	14	53.85	11	42.31
Khác (ghi cụ thể)	97	1	1.03	1	100	1	100	1	100	0	0